BÀI TẬP LUYỆN TẬP PHÁT ÂM TIẾNG ANH

PART 1: PHÁT ÂM NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM CƠ BẢN

Chọn từ có phần gạch chân (hoặc phát âm) khác với các từ còn lại:

1. A. hi	B. my	C. five	D. in
2. A. but	B. lunch	C. student	D. up
3. A. day	B. lake	C. tall	D. plane
4. A. restaurant	B. river	C. well	D. left
5. A. office	B. behind	C. clinic	D. picture
6. A. nice	B. bicycle	C. rides	D. live
7. A. mine	B. history	C. exercise	D. library
8. A. come	B. month	C. mother	D. open
9. A. hope	B. homework	C. one	D. post
10. A. brother	B. judo	C. going	D. rode
11. A. subject	B. club	C. put	D. lunch
12. A. science	B. like	C. music	D. ice
13. A. fun	B. student	C. hungry	D. sun
14. A. teacher	B. chess	C. lunch	D. school
15. A. farm	B. after	C. walk	D. class

PART 2: PHÁT ÂM ĐUÔI -ED

Chọn từ có phần đuôi -ed phát âm khác với các từ còn lại:

1. A. laughed	B. passed	C. suggested	D. placed
2. A. believed	B. prepared	C. involved	D. liked
3. A. lifted	B. lasted	C. happened	D. decided
4. A. collected	B. changed	C. formed	D. viewed
5. A. walked	B. entertained	C. reached	D. looked
6. A. admired	B. looked	C. missed	D. hoped

PART 3: PHÁT ÂM ĐUÔI -S/-ES VÀ CÁC NGUYÊN ÂM NÂNG CAO

Chọn từ có phần phát âm khác với các từ còn lại:

1. A. leaves	B. arrives	C. finishes	D. goes
2. A. bread	B. clean	C. meal	D. tea
3. A. orange	B. post	C. body	D. copy

LIVEWORKSHEETS

4. A. weak	B. head	C. heavy	D. breakfast
5. A. lamp	B. table	C. family	D. bag
6. A. citadel	B. vacation	C. destination	D. lemonade
7. A. teachers	B. doctors	C. students	D. workers
8. A. accident	B. soccer	C. clinic	D. camera
9. A. mouth	B. weather	C. thick	D. throw
10. A. language	B. engineer	C. sausage	D. jogging

LIVEWORKSHEETS

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

PART 1:

1. D. in (phát âm là /ɪ/, các từ còn lại là /aɪ/)
2. C. student (phát âm là /juː/, các từ còn lại là /ʌ/)
3. C. tall (phát âm là /ɔː/, các từ còn lại là /eɪ/)
4. B. river (phát âm là /ɪ/, các từ còn lại là /e/)
5. B. behind (phát âm là /aɪ/ và nhấn trọng âm số 2, các từ còn lại âm /ɪ/ và nhấn trọng âm số 1)
6. D. live (phát âm là /ɪ/, các từ còn lại là /aɪ/)
7. B. history (phát âm là /ɪ/, các từ còn lại là /aɪ/)
8. D. open (phát âm là /oʊ/, các từ còn lại là /ʌ/)
9. C. one (phát âm là /ʌ/, các từ còn lại là /oʊ/)
10. A. brother (phát âm là /ʌ/, các từ còn lại là /oʊ/)
11. C. put (phát âm là /ʊ/, các từ còn lại là /ʌ/)
12. C. music (phát âm là /juː/, các từ còn lại là /aɪ/)
13. B. student (phát âm là /juː/, các từ còn lại là /ʌ/)
14. D. school (ch phát âm là /k/, các từ còn lại là /tʃ/)
15. C. walk (phát âm là /ɔː/, các từ còn lại là /ɑː/ hoặc /æ/)

PART 2:

1. C. suggested (Phát âm là /ɪd/ vì kết thúc bằng âm /t/. Các từ còn lại phát âm là /t/)
2. D. liked (Phát âm là /t/ vì kết thúc bằng âm /k/. Các từ còn lại phát âm là /d/)
3. C. happened (Phát âm là /d/. Các từ còn lại phát âm là /ɪd/ vì kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/)
4. A. collected (Phát âm là /ɪd/ vì kết thúc bằng âm /t/. Các từ còn lại phát âm là /d/)
5. B. entertained (Phát âm là /d/. Các từ còn lại phát âm là /t/)
6. A. admired (Phát âm là /d/. Các từ còn lại phát âm là /t/)

PART 3:

1. C. finishes (Phát âm là /ɪz/ do kết thúc bằng âm /ʃ/. Các từ còn lại phát âm là /z/)
2. A. bread (Phát âm là /e/. Các từ còn lại phát âm là /iː/)
3. B. post (Phát âm là /oʊ/. Các từ còn lại phát âm là /ɒ/ hoặc /ɑː/)
4. A. weak (Phát âm là /iː/. Các từ còn lại phát âm là /e/)
5. B. table (Phát âm là /eɪ/. Các từ còn lại phát âm là /æ/)
6. A. citadel (Trọng âm 1. Các từ còn lại nhấn trọng âm 2 và âm 'a' phát âm là /eɪ/)
7. C. students (Phát âm là /s/. Các từ còn lại phát âm là /z/)
8. A. accident (Chữ 'cc' phát âm là /ks/. Các từ còn lại phát âm là /k/)
9. B. weather (Phát âm là âm hữu thanh /ð/. Các từ còn lại phát âm là âm vô thanh /θ/)
10. B. engineer (Nhấn trọng âm chính vào âm cuối, âm 'g' đọc là /dʒ/ khác biệt so với nhóm còn lại)

LIVEWORKSHEETS